

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

SO SÁNH ẪN DỤ TRI NHẬN CỦA TỪ “水” TRONG TIẾNG HÁN VÀ “NƯỚC” TRONG TIẾNG VIỆT BÙI THỊ TIỆP*

TÓM TẮT: Dựa trên thuyết tri nhận về ẩn dụ của Lakoff và Johnson(1980), bài viết phân tích so sánh ẩn dụ tri nhận của từ “水” trong tiếng Hán và “nước” tiếng Việt, chỉ ra miền đích được “水/nước” ánh xạ và những tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ.

TỪ KHÓA: ẩn dụ tri nhận; tiếng Hán; tiếng Việt; nước; 水; so sánh; đối chiếu.

NHẬN BÀI: 20/01/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 13/02/2025

1. Một số vấn đề chung

1.1. Tri nhận

Tri nhận (Cognitive) là một trào lưu nghiên cứu trong ngành “tâm lý học tri nhận” (cognitive psychology), “khoa học tri nhận” (cognitive science), “ngôn ngữ học tri nhận” (cognitive linguistics) ở phương Tây vào những năm 1970, sau đó được các học giả ở Trung Quốc, Việt Nam nghiên cứu và áp dụng vào thực tế đời sống ngôn ngữ của mỗi quốc gia. Theo 杜诗春 (1991), định nghĩa đơn giản nhất về tri nhận là việc tiếp thu và vận dụng tri thức, là một quá trình tâm lý nội tại. Osherson (1995) cho rằng, tri nhận là việc con người vận dụng trí thông minh với nhiều hoạt động khác nhau, chẳng hạn: nhận dạng giọng nói của bạn bè trong điện thoại, đọc tiểu thuyết, trình bày quan điểm trước lớp, nhớ đường về nhà, lựa chọn nghề nghiệp, v.v. Tất cả các hành động mà chúng ta làm, đều không thể thiếu tư duy (tr.2). Lakoff và Johnson (1999) về cơ bản đã tiếp thu quan điểm của Osherson (1995) cho rằng, tri nhận bao gồm các hoạt động tâm lý, biểu tượng tri thức, phạm trù hóa, khái niệm hóa, tư duy, thực hiện các thao tác xử lý về thế giới khách quan và các quan hệ của nó, giúp chúng ta nhìn nhận thế giới một cách sống động hơn. Tri nhận cũng bao gồm “hệ cảm giác vận động” (Sensorimotor System), là năng lực cơ bản để chúng ta tiến hành phạm trù hóa, khái niệm hóa và tư duy suy luận.

Theo Lý Toàn Thắng (2005), ngôn ngữ học tri nhận là một trường phái mới của ngôn ngữ học hiện đại, tiến hành nghiên cứu ngôn ngữ trên cơ sở kinh nghiệm và sự tri giác của con người về thế giới khách quan cũng như cái cách thức mà con người ý niệm hóa và phạm trù hóa các sự vật và sự tình của thế giới khách quan đó. Trần Văn Cơ (2007) cho rằng, tri nhận là khái niệm trung tâm của khoa học tri nhận. Nó biểu hiện một quá trình nhận thức hoặc là tổng thể những quá trình tâm lý (tinh thần, tư duy) - tri giác, phạm trù hóa tư duy lời nói, v.v. phục vụ cho việc xử lý và chế biến thông tin.

1.2. Ẩn dụ

Theo “thuyết tri nhận về ẩn dụ” (cognitive view of metaphor) của Lakoff và Johnson (1980), ẩn dụ không chỉ là một thủ pháp tu từ của thơ văn mà còn là một biện pháp biểu đạt ngôn ngữ, một trạng thái của ngôn ngữ, một hiện tượng mang tính hệ thống và phổ biến trong ngôn ngữ của nhân loại. Quan trọng hơn, nó còn là một phương thức và biện pháp giúp con người tư duy và nhận thức thế giới. Như vậy, ẩn dụ mang tính phổ quát. Cấu trúc tương tượng trong sự lý giải của con người trực tiếp ảnh hưởng đến bản chất ý nghĩa của ẩn dụ, đồng thời quy ước các suy luận lý tính của chúng ta (赵艳芳, 2001, tr.72). Một cách cụ thể, bản chất của quá trình tư duy là ẩn dụ, chúng ta dùng phương thức ẩn dụ xây dựng và giới hạn hệ thống khái niệm trong tư duy và hành động. Ẩn dụ được xem là công cụ tạo nghĩa cho những phạm vi khái niệm mới gần với kinh nghiệm trực tiếp của con người. Theo Richards (1936), cuộc sống của chúng ta chứa đầy ẩn dụ, trung bình cứ ba câu xã giao sẽ có một câu chứa ẩn dụ (dẫn theo 王寅, 2011, tr.36). Có thể thấy ẩn dụ ở khắp mọi nơi trong cuộc sống,

*Shanghai International Studies University (SISU); Email: bichtiep@163.com

từ ngôn ngữ, tư duy và triết học. Thật khó tưởng tượng việc suy nghĩ về kinh nghiệm và suy luận mà lại không có ẩn dụ. Đó là cách thông thường để con người tìm hiểu thế giới, là đặc tính cơ bản trong tư duy của con người, phổ biến tồn tại trong các nền văn hóa và ngôn ngữ.

Trên cơ sở những nghiên cứu trước đó, Lakoff và Johnson (1980) cho rằng, tư duy của chúng ta không thể phản chiếu hoàn toàn thế giới khách quan mà phải thông qua quá trình “tri nhận xuyên miền”, tức là phản chiếu từ miền khái niệm này sang một miền khái niệm khác, từ đó thiết lập nên một mối liên hệ qua lại giữa các miền khái niệm khác nhau. Lakoff và Johnson (1980) đã chia ẩn dụ thành 3 loại: ẩn dụ cấu trúc (structural metaphors), ẩn dụ phương hướng (orientational metaphors), ẩn dụ bản thể (ontological metaphors).

1.3. Nước

Nước là cội nguồn của vạn vật, là một trong những nguyên tố quan trọng nhất trong thế giới tự nhiên cũng như trong đời sống sinh hoạt cũng như sản xuất của chúng ta. Trong tiếng Việt, xét theo tần số sử dụng, “nước” là một trong 10 thực từ được sử dụng nhiều nhất và rộng rãi nhất (xếp sau các từ: *người, đi, ra, tôi, anh, làm, nó, con, như*); nếu như tính cả các hư từ thì “nước” xếp thứ 33 (Nguyễn Đức Dân, 2022, tr.13). Trần Ngọc Thêm (2013) đã thống kê 30.415 câu thành ngữ, tục ngữ, ca dao Việt Nam, có 1.560 câu thành ngữ chứa tiếng “nước” (tr.243-254). Theo một nghiên cứu về tần số sử dụng chữ Hán của Đại học Thanh Hoa Trung Quốc (<https://www.ccgxk.com/codeother/347.html>, tháng 1 năm 2023), với nguồn dữ liệu điện tử lên đến 86.405.823 chữ, sàng lọc ra 6.763 chữ Hán thông dụng, trong đó “水” có xếp hạng từ 125-150. Theo Từ điển tiếng Hán, có khoảng 2060 từ ghép chứa chữ “水”, trong đó có 833 từ là “水+X”, 940 từ là “X+水”, 747 từ là “X+水+X”.

Có thể thấy từ “Nước” tiếng Việt và “水” tiếng Hán có tính độc lập cao, có khả năng cấu tạo từ linh hoạt.

Bài viết lấy ngữ liệu nghiên cứu từ Từ điển tiếng Hán ngữ hiện đại /现代汉语词典, Từ điển Hán ngữ /汉语词典; <https://www.hgcha.com/>, Kho ngữ liệu Trường Đại học Bắc Kinh/ 北大语料库; <http://ccl.pku.edu.cn>, “Từ điển tiếng Việt” “Từ điển Thành ngữ Tục ngữ tiếng Việt”, “Tục ngữ ca dao Việt Nam tuyển chọn”, Từ điển tiếng Việt (<https://chunom.net/>), các trang thông tin và tác phẩm văn học, v.v. Dựa trên lý thuyết tri nhận về ẩn dụ của Lakoff và Johnson (1980) chúng tôi tiến hành phân tích so sánh mô hình ẩn dụ tri nhận của từ “nước/水” trong tiếng Việt và tiếng Hán từ đó tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ.

2. Kết quả và thảo luận

2.1. Miền đích là bản thể

Lakoff và Johnson cho rằng, mối liên hệ giữa miền nguồn và miền đích trong ẩn dụ không phải là ngẫu nhiên với hai đặc tính cơ bản: một là, kinh nghiệm của cơ thể về vật chất, hai là, kinh nghiệm văn hóa được hình thành trong xã hội. Dù ở đâu *nước* vẫn luôn giữ vai trò then chốt. Con người sống nhờ nước. Nơi ở của người Việt gắn liền với nguồn nước “*nhất cận thị, nhị cận giang*”; người Trung Quốc có câu “*nhà ven hồ hưởng trước ánh trăng*” (近水楼台先得月); “*nước có thể giữ cho thuyền nổi nhưng cũng có thể làm cho thuyền chìm*” (水则载舟, 水则覆舟). Nước là một thực thể, có thuộc tính của thực thể, như: trong, đục, nông, sâu, đầy, vơi, không màu, không mùi, nóng, lạnh, chuyển động, bình lặng, hiền hòa, dữ dội, v.v.

2.1.1. Nước biểu trưng cho người phụ nữ

Nước mang lại cảm giác nhẹ nhàng, mềm mại, ấm áp, dạt dào và dễ chịu, ví dụ: “*柔情似水/ dịu dàng như nước*”. Các đặc tính này của nước được sử dụng làm miền nguồn để ánh xạ sang miền đích chỉ người phụ nữ. Ví dụ:

Nhân vật Bảo Ngọc trong Hồng Lâu Mộng cho rằng: “*con gái là nước kết thành, xương thịt của con trai là bùn kết thành*”. Khi Đại Ngọc hỏi dò Bảo Ngọc về tình cảm thì Bảo Ngọc nói: “*任凭弱水三千, 我只取一瓢饮 Dù cho nước nhược ba ngàn, tôi*

cũng chỉ lấy một bầu (nước) mà thôi”. “Một bầu nước” ở đây chỉ Lâm Đại Ngọc, ý nói dù cho vận đồi sao đời, thì ta cũng chỉ yêu nàng mà thôi.

Nước trong như pha lê, hiền hòa, êm ái, người Việt dùng đặc tính này của nước miêu tả vẻ đẹp “*sắc nước hương trời*” của phụ nữ. Nước hiền hòa nhưng có sức mạnh phi thường, giống như “*giặc vào nhà đàn bà cũng đánh*”; ngày nay người phụ nữ trong xã hội hiện đại “*giỏi việc nước, đảm việc nhà*; 上得了厅堂, 下得了厨房” giống như làn nước, có cương có cả nhu.

Trong lịch sử Trung Quốc có không ít phụ nữ quốc sắc thiên hương khiến cho nhiều đấng anh hùng thân bại danh liệt, nước mất nhà tan. Có lẽ vì vậy mà nhiều người đẹp bị ví là “*祸水/ nước họa; kẻ gây họa; mầm họa*”, “*红颜祸水/hồng nhan là mầm tai họa*. Trong tiếng Việt, không có từ ngữ có yếu tố “nước” chỉ phụ nữ là mầm họa như tiếng Hán.

Ví dụ 1. 就有一位年方三六的佳人, 轻身缓步的走出来, 好似出水芙蓉一般。 *Một người phụ nữ đẹp tuổi tầm 36 nhẹ nhàng bước ra, giống như đoà hoa sen mới nở.* (苏曼殊, 惨世界; Tô Mạn Thù, “Thế giới khôn khổ”).

Ví dụ 2. 我见过害人精, 可是从没见过比她还要可怕的祸水。 *Tôi đã gặp phải loại “mèo mả gà đồng”, nhưng chưa từng gặp ai độc địa như ả ta.* (百度汉语词典; Từ điển Tiếng Hán Baidu)

Ví dụ 3. *Thực âu sắc nước hương trời, Chẳng dòng thân nữ cũng vời tiên cung.* (Mai Đình mộng ký, Nguyễn Huy Hồ).

2.2. Nước biểu trưng tiền bạc, vật chất

Nước có vai trò vô cùng quan trọng trong đời sống sinh hoạt sản xuất, như dân ta thường nói “*nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống*”. Dòng nước chảy tạo nên sự chuyển động khiến ta liên tưởng đến dòng vốn, dòng tiền, nguồn vốn lưu động, nước có thể bị bốc hơi; tiền cũng vậy, cũng có thể bị tiêu xài, phung phí.

Trong quan niệm của người Trung Quốc, “*水*” chính là tiền. Trong tiếng Hán cổ, “*水*” được dùng để biểu trưng màu sắc và hàm lượng bạc nguyên chất, sau đó được dùng để chỉ các khái niệm về chi phí, tài sản: “*汇水*” phí chuyển tiền; “*贴水*” tiền bù thêm (khi đổi tiền hoặc chứng khoán); “*汤水*” tài sản, của cải; “*油水*” khoản béo bờ (những khoản thu nhập không chính đáng); “*肥水*” lợi ích, miếng ngon.

Trong tiếng Việt “*Nước chảy chỗ trũng*” thể hiện rõ quy luật của tự nhiên. Nước là chất lỏng, chịu ảnh hưởng của lực hấp dẫn từ trái đất, nó sẽ chảy từ nơi cao xuống nơi thấp. Do đó những chỗ thấp, vùng trũng sẽ càng tích tụ được nhiều nước. Người Việt dùng “*chỗ trũng*” chỉ người giàu có, “*nước*” chỉ của cải vật chất, ý nói người giàu sẽ càng giàu, vì của cải vật chất trong xã hội đều chảy vào túi họ.

Ví dụ 4. 戏子家有多大汤水, 弄这位奶奶家去! *Thằng kép thì có bao nhiêu gia tài mà muốn hỏi lấy bà ta* (儒林外史; Nho Lâm Ngoại Sử, Chương 26) [*大汤水* đại thang thủy: gia tài.]

Ví dụ 5. 肥水不流外人田。 *Không để miếng ngon cho kẻ khác./ Lọt sàng xuống nia.* (汉语成语; Thành ngữ tiếng Hán) [*肥水* phì thủy: miếng ngon].

Ví dụ 6. 央行连续 3 天“放水”3 千亿, 缓解银行间资金紧张。 *Ngân hàng Trung ương Trung Quốc “mở xả” 300 tỷ trong 3 ngày liên tiếp để giải quyết tình trạng thiếu vốn liên ngân hàng.* (新华社; Tân Hoa xã); [*放水*] phóng thủy: “mở xả”].

Ví dụ 7. *Nước lũ mà vã nên hồ, tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan.* (Tục ngữ Việt Nam)

Ví dụ 8. Có câu “*nước chảy chỗ trũng*”, dòng vốn đầu tư sẽ chảy về nơi được khai thông, dòng trí tuệ sẽ chảy về nơi nó không bị ngăn cản. (Tập chí Cộng sản).

2.3. Nước biểu trưng cho thời gian

Thời gian qua đi giống như dòng nước chảy. Nước chảy không ngừng cũng như thời gian không đợi. Hai khái niệm này đã cho ta những cảm nhận giống nhau, vì thế mà con người dùng sự chuyển động của nước làm miền nguồn ánh xạ sang khái niệm thời gian và sự biến đổi. Người Việt thường nhắc nhau “*Cuộc đời như nước chảy mây trôi*”; “*thời gian nước chảy, chẳng quay được về*”. Vạn vật luôn thay đổi nên chúng ta hãy trân quý cuộc sống và những người thân yêu xung quanh mình. Tương tự, tiếng Hán cũng có cách nói: “*流年似水*” (lưu niên tự thủy “thời gian trôi tựa nước; không quay trở

lại”); “流水无情/ nước chảy vô tình”; xuân đến thu qua con người đã chứng kiến cảnh “水流花谢/ nước chảy hoa rơi”; thanh xuân nhanh chóng qua đi, mọi phồn hoa, náo nhiệt cùng chỉ là “水流云散/ nước chảy mây tan”.

2.4. Nước biểu trưng cho giao thông tấp nập

Nước có thể chảy qua mọi địa hình để đổ về nguồn nên khi gặp chướng ngại vật, dòng nước vẫn có thể chảy được. Con người và các phương tiện tham gia giao thông giữ vững khoảng cách, nối đuôi nhau đi đúng làn đường, tạo thành dòng chảy phương tiện. Con người dùng đặc điểm này của nước để tượng trưng cho giao thông đông đúc, tấp nập. Tiếng Hán có các thành ngữ: “车水马龙” (xa thủy mã long) miêu tả cảnh ngựa xe như nước; “车如流水” (xa như lưu thủy) mô tả cảnh xe chạy không ngừng, nối tiếp nhau tựa như một con rồng đang bơi, vô cùng đông đúc, nhộn nhịp; “云起水涌” (vân khởi thủy dưng) mô tả dòng người từ khắp nơi đổ về. Trong tiếng Việt, đại thi hào Nguyễn Du đã miêu tả cảnh tượng phồn hoa, náo nhiệt, người xe đi lại đông đúc, nhộn nhịp trong ngày hội đạp thanh là “Ngựa xe như nước, áo quần như nen”.

Ví dụ 9. 他穿梭在车水马龙的都市中，感受着城市的喧嚣与活力. Anh ta đi qua những con phố tấp nập (ngựa xe như nước), cảm nhận sự hối hả và nhộn nhịp của thành phố (现代汉语词典; Từ điển tiếng Hán hiện đại).

Ví dụ 10. 花天酒地，闹个不休，车水马龙，日无暇晷. Ăn chơi đàng điếm, đàn ca không dứt, ngựa xe như nước, không chút rảnh rang. (清·吴趼人; Ngô Kiển Nhân, nhà Thanh).

Ví dụ 11. Ngựa xe qua lại như nước chảy, hết lớp này đến lớp khác. (Từ điển tiếng Việt).

2.5. Nước biểu trưng cho sông ngòi

Nước tồn tại ở khắp mọi nơi, nước chảy thành sông. Trong quan niệm của người Trung Quốc, nước biểu trưng cho sông ngòi, điều này có thể thấy qua hình dạng của chữ “水” trong chữ giáp cốt 𣎵.



Diễn biến sự hình thành của chữ “水” (Theo nguồn: Thuyết văn giải tự)

Trung Quốc cổ đại gọi sông là “水/ nước. Theo tài liệu ghi chép sớm nhất còn lưu giữ “giang/江, hà/河” lúc đầu đều được gọi là “水/ nước”. Theo “Bản đồ nhà Hạ”, vào thời đó người ta gọi sông Hoàng Hà và Trường Giang là “河水” và “江水”. Khái niệm “tứ độc”, bao gồm 4 con sông là: Trường Giang, Hoàng Hà, Hoài Hà và Kế Thủy. Theo “Nhĩ nhĩ - Thích thủy” chép lại, “Bốn con sông Giang, Hà, Hoài, Kế đều chảy ra biển.” (《尔雅·释水》中有记载: “江、河、淮、济为四渎。四渎者, 发源注海者也。”).

Di tích đô thị Nhị Lý Đầu nhà Hạ, cái nôi của nền văn minh Hoa Hạ, được bao bọc bởi sông Lạc (洛水 Lạc Thủy) và sông Y (伊水 Y Thủy); nguồn gốc của nền văn minh Tây Chu nằm trên cao nguyên Hoàng Thổ cũng được bao bọc bởi sông Vị (渭水 Vị Thủy). Thời xưa, người Trung Quốc dùng “水” để chỉ các dòng sông. Theo thời gian, đặc biệt sau này khi ý nghĩa của các từ “江 giang, 河 hà” được mở rộng, cùng với sự ảnh hưởng của phong tục văn hóa và phương ngữ bản địa, “江 giang”, “河 hà” trở thành danh từ chỉ riêng cho 长江 Trường Giang, 黄河 Hoàng Hà. Điều này có thể thấy rõ hơn, khi tìm hiểu về tên gọi những con sông của Trung Quốc, ở phía Bắc, sông thường được gọi là “河 hà” chẳng hạn: 黄河 Hoàng Hà, 淮河 Hoài Hà, 渭河 Vị Hà, 洛河 Lạc Hà, 柴达木河 Sài Đạt Mộc Hà; ở phía Nam, sông được gọi là “江 giang”, ví dụ: 长江 Trường Giang, 珠江 Chu Giang, 丽江 Lệ Giang, 金沙江 Kim Sa Giang.

Trong tiếng Hán hiện đại, “水” vẫn mang ý nghĩa biểu thị cho sông ngòi, ví dụ: 汉水 Hán Thủy, 淮水 Hoài Thủy, 水口 Thủy khẩu (bến phà), 水尾 Thủy vĩ (cuối sông), 水汊 Thủy xá (nhánh sông), 水志 Thủy chí (sách ghi chép hệ thống sông ngòi), v.v. Trong thành ngữ “一水之隔” nhất thủy chi bách (bị ngăn cách bởi một con sông), “水” có nghĩa là sông; trong “一山一水 nhất sơn nhất thủy”, non nước hữu tình, “水” chỉ sông ngòi, đầm hồ.

Có thể thấy, ngoài yếu tố liên quan đến sự phát triển và mở rộng về mặt ý nghĩa của chữ Hán, việc thay đổi cách gọi này cũng liên quan mật thiết đến phong tục văn hóa vùng miền và lịch sử Trung Quốc. Khác với tiếng Hán, tiếng Việt không dùng từ “nước” biểu trưng cho sông ngòi, mà dùng “nước” biểu trưng cho quốc gia.

Ví dụ 12. 遂允了侯公之请，定下和约，楚、汉两国以鸿沟一水为界。 *Cuối cùng, đã đồng ý với yêu cầu của hầu tước, ký hiệp ước hòa bình, lấy dòng sông làm ranh giới giữa hai nước Sở và Hán.* (北大语料库; <http://ccl.pku.edu.cn>).

Ví dụ 13. 遂允了侯公之请，定下和约，楚、汉两国以鸿沟一水为界。 *(Cuối cùng, đã đồng ý với yêu cầu của hầu tước, ký hiệp ước hòa bình, lấy dòng sông làm ranh giới giữa hai nước Sở và Hán.* (北大语料库; <http://ccl.pku.edu.cn>).

Ví dụ 14. 遂允了侯公之请，定下和约，楚、汉两国以鸿沟一水为界。

Cuối cùng, đã đồng ý với yêu cầu của hầu tước, ký hiệp ước hòa bình, lấy dòng sông làm ranh giới giữa hai nước Sở và Hán. (北大语料库; <http://ccl.pku.edu.cn>).

2.6. Nước biểu trưng cho quê hương, đất nước

Nguyễn Đức Dân (2009) cho rằng, từ “nước” chỉ quốc gia với từ “nước” chỉ chất lỏng không màu, không mùi vị là một. Nơi ở của người Việt gắn bó với nguồn nước nên tổ tiên ta đã dùng từ “nước” đặt tên cho đơn vị hành chính lớn nhất của mình, “nước” là quốc gia. Nước Việt Nam chỉ lãnh thổ của quốc gia Việt Nam. Khác với tiếng Việt, tiếng Hán không trực tiếp dùng từ “水” đặt tên cho đơn vị hành chính quốc gia; các từ được dùng để chỉ quốc gia như 山河 sơn hà, 江山 giang sơn trong tiếng Hán hiện đại có tần suất sử dụng thấp hơn so với các từ 国家 quốc gia, 祖国 Tổ quốc.

2.7. Nước biểu trưng cho đội ngũ “thủy quân internet”

Tiếng Hán đã sử dụng đặc tính của nước để sử dụng từ nước làm miền nguồn ánh xạ sang miền đích “网络水军 thủy quân internet”: những người được thuê để đăng tải hay trả lời các thông điệp gây tranh cãi trên các nền tảng mạng xã hội, diễn đàn trực tuyến nhằm tạo ra xu hướng mới (hot trend).

“网络水军” (gọi tắt là 水军) “thủy quân internet” được xuất hiện trên các nền tảng thương mại trực tuyến của Trung Quốc vào khoảng năm 2005¹. Những năm gần đây với sự phát triển bùng nổ của ngành công nghiệp giải trí và các nền tảng mạng xã hội, “网络水军 thủy quân internet” được nhắc đến nhiều. Bằng cách đăng, chuyển, bình luận, “网络水军 thủy quân internet” làm cho các nội dung, chủ đề được lan truyền nhanh chóng trên mạng xã hội giống như nước chảy tràn lan khắp nơi. “网络水军 thủy quân internet” (còn được gọi là “枪手 ay súng internet”) thường có tổ chức ngấm ngấm và được tính phí rõ ràng, hành vi của chúng không giới hạn ở việc đăng, xóa thông tin, mà còn tạo tin giả, gây mất trật tự xã hội, cũng như an ninh quốc gia. Điều này hoàn toàn giống với đặc tính của “水”, một khi đã tràn lan mà không được kịp thời kiểm soát, “水” sẽ gây ra những hậu quả khó lường. Qua khảo cứu, từ “nước” trong tiếng Việt không có ý nghĩa biểu trưng này.

Ví dụ 15. “网络水军”是个热词。但这个“水军”长啥模样，恐怕许多人并不清楚。“Thủy quân internet” là một từ nóng. Nhưng bộ dạng của chúng thế nào, tôi e rằng nhiều người không biết. (人民论坛杂志; Tạp chí Diễn đàn Nhân dân).

¹Theo nguồn “网络水军的‘前世今生’与治理” (Thủy quân internet xưa và nay và quản lý) http://www.legalweekly.cn/hlws/2024-07/25/content_9027212.html, ngày 25 tháng 7 năm 2024

Ví dụ 16. 花小钱就能涨粉、刷量? 公安网安部门全链条摧毁一“网络水军”团伙 Tăng lượng người theo dõi và tăng lượt xem với chi phí thấp?”. (<https://gaj.jcs.gov.cn/index.html>) .

3. Miền mục tiêu chỉ thuộc tính

3.1. Nước biểu trưng cho đôi mắt đẹp

Mặt hồ nước mùa thu trong xanh dịu mát, lấp lánh lung linh dưới ánh nắng mặt trời, tỏa ra nguồn năng lượng mát lành tràn đầy sinh khí. Con người đã lấy đặc trưng này làm miền nguồn để ánh xạ sang miền mục tiêu chỉ đôi mắt người thiếu nữ, trong trẻo, thuần khiết, lấp lánh như có nắng. Trong tiếng Hán có “秋水/ thu thủy, nước mùa thu”; chỉ đôi mắt long lanh của người con gái đẹp, “盈盈秋水/đôi mắt long lanh”, “一双瞳仁剪秋水/ Long lanh sóng mắt thu huyền” (Đường-Lý Hạ). Tiếng Việt cũng có các cách diễn đạt như “ánh mắt trong veo”, “long lanh như nước mùa thu”. Đại thi hào Nguyễn Du dùng từ “thủy”- từ Hán Việt của từ nước để miêu tả vẻ đẹp của Thúy Kiều “làn thu thủy, nét xuân sơn”.

Ví dụ 17. 那一双眼睛, 像秋水般清澈, 像寒星般闪烁, 像宝珠般晶莹...

Đôi mắt ấy, long lanh như làn nước mùa thu, lấp lánh như sao sa, lung linh như bảo ngọc. (老残游记·第二回; Du ký người tàn tật-Hồi 2).

Ví dụ 18. 西邻有女真仙子, 一寸横波剪秋水. Láng giềng phía Tây có cô gái đẹp như tiên, Sóng mắt liếc ngang như nước mùa thu long lanh. (唐·秦妇吟; Đường -Tần Phụ Ngâm) .

3.2. Nước biểu trưng cho ý chí, sức mạnh

Nước mềm mỏng, nhu hòa nhưng tính bền bỉ khiến nước có thể làm đá phải mòn “水滴穿石/nước chảy đá mòn”. Lão Tử cho rằng: “天下莫柔弱于水, 而攻坚强者莫之能胜, 以其无以易之 Trên thế gian không có thứ gì mềm yếu như nước, nhưng lại không có thứ mạnh mẽ nào có thể thắng được. (道德经 Đạo đức kinh). Nước chảy liên tục sẽ sinh ra công lực, tạo ra năng lượng. Khoa học cũng đã chứng minh khi nước được nén dưới một áp lực cao, nó có thể cắt đứt bất kì kim loại cứng nào, kể cả kim cương. Những thiết bị máy móc chạy bằng sức nước (còn gọi là máy thủy động lực) như: 水碾 cối xay bằng sức nước, 水轮机 tua-bin nước,...Hình thức ngôn ngữ này đã trở nên hết sức phổ thông, người bình thường không còn ý thức chúng là ẩn dụ nữa, nhưng thực ra chúng vẫn bao gồm ẩn dụ “nước là sức mạnh”.

3.3. Nước biểu trưng cho thước đo, chuẩn mực

Trong “说文解字 Thuyết văn giải tự” có câu: 水, 准也。准, 平也。天下莫平于水 trên đời không có gì phẳng như “nước”, nước là tiêu chuẩn. Trong bộ sách kinh điển “Bách Hổ tụng” thời kỳ Đông Hán, các nhà Nho cho rằng: “水之为言准也 Nước là chuẩn mực (白虎通)”. Thông qua trạng thái này của “nước”, Tiếng Hán và tiếng Việt sử dụng sự biến đổi của “ngân nước” biểu thị mức độ của sự vật, làm tiêu chuẩn để đánh giá sự vật. Trong tiếng Hán “水准 mực nước”, “水平 ngang mặt nước” đều được dùng chỉ mức độ. Trong tiếng Việt “nước” được dùng chỉ mức độ ở mức cao nhất, “độc ác đến nước ấy là cùng”, “Trá đến nghìn đồng là hết nước.”.

Ví dụ 19. 加强学习, 提高政治思想水平和业务水平. Tăng cường học tập, nâng cao trình độ tư tưởng và trình độ nghiệp vụ. (现代汉语词典 Từ điển Tiếng Hán hiện đại)

Ví dụ 20. 他坚决地回答: “秋柳, 我和朱女士的关系尚在水平线以下 Anh ta kiên quyết trả lời: Thu Liễu, quan hệ giữa tôi và cô Chu chưa đến mức đó” (北大语料库; <http://ccl.pku.edu.cn>)

Ví dụ 21: Đã đến nước này thì không còn có thể từ chối được. (Chunom.net)

3.4. Nước biểu trưng cho cuộc sống nghèo khó đơn chiếc

Nước có tính chất vật lí tương đối đơn giản, không màu, không mùi, không vị, khiến chúng ta liên tưởng đến cuộc sống nghèo khó, đơn chiếc. Ví dụ trong tiếng Hán: “白开水 nước sôi để nguội” thường được dùng để miêu tả cuộc sống đơn điệu, nhạt nhẽo; “清汤寡水 thanh thang quả thủy” được dùng để chỉ cuộc sống nghèo khó, với những món canh nhạt nhẽo như nước ốc, không mùi vị; “清水冷灶 bếp núc lạnh ngắt”, miêu tả cuộc sống nghèo khổ, đơn chiếc, bếp núc lạnh tanh, không có gì để nấu ăn. “称

薪量水 đo lường từng hào”, ý nói cuộc sống khó khăn, thắt lưng buộc bụng, một cắc bẻ ba. Trong tiếng Việt cũng có cách sử dụng này, ví dụ: *nhạt như nước lã. Nước lợ cơm niêu.*

Ví dụ 22. 这时候是个小家庭蒸蒸日上的建设时期, 可是他们这里却是清水冷灶, 没有增设, 连必要的投资也都送进了书店. *Đây đáng nhẽ là lúc làm ăn phát đạt của gia đình nhỏ, nhưng chỉ ở trong gian bếp lạnh lẽo, không kiến thiết thêm, tất cả vốn liếng dồn vào hiệu sách.* (陆文夫《献身》Lục Văn Phu “Hiến thân”).

Ví dụ 23. 过日子到了称薪量水的地步, 人就没有希望了. *Sống đến nước một cắc bẻ ba, thì còn gì là hy vọng nữa.* ((现代汉语词典 Từ điển tiếng Hán hiện đại).

Ví dụ 24. *Cô kia nước lợ cơm niêu, Chồng con chả có năm liều nuôi thân.* (ca dao).

Ví dụ 25. *Từ ngày bà cụ mất, ông cụ phải sống trong cảnh nước lợ cơm niêu.* (Chunom.net).

3.5. Nước biểu trưng cho sự nhạt nhẽo

Không màu, không mùi, không vị là tính chất vật lí đặc trưng của nước, cũng là miền nguồn để ánh xạ sang miền đích chỉ sự “nhạt nhẽo, 平淡”. Ví dụ:

Tiếng Việt: *một giọt máu đào hơn ao nước lã*; “*Chị em dâu như bầu nước lã*”.

Tiếng Hán: Trong xã hội xa lạ, con người thường duy trì mối quan hệ “井水不犯河水 nước sông không phạm nước giếng”, “情淡如水 nhạt như nước lã”, “水米无情 lạnh lẽo vô tình”, “水静鹅飞 nước cạn hạc bay” (tuyệt tình tuyệt nghĩa, đường ai người ấy đi; cũng là chỉ sự lãnh đạm, nhạt nhẽo).

Ví dụ 26. 他对这个问题的态度是交淡若水的, 没有任何激情. *Trong vấn đề này anh ta luôn tỏ ra thờ ơ, không nhiệt tình chút nào.* (<http://ccl.pku.edu.cn>).

Ví dụ 27. 尽管他们相识多年, 但彼此之间的感情依然情淡如水. *Họ biết nhau đã nhiều năm rồi, nhưng tình cảm thì nhạt như nước lã.* (<http://ccl.pku.edu.cn>).

Ví dụ 28. *Anh chọn đúng người đấy, nhưng người dùng nước lã làm sao lo công chuyện nhà mình chu đáo được.* (Chunom.net).

3.6. Nước biểu trưng cho điều kiện bên ngoài

Khi nước dâng cao những gì nổi trên mặt nước cũng dâng cao, khi nước xuống thấp cũng xuống theo. Tiếng Hán và tiếng Việt đều có cách nói:

“水涨船高” “nước lên thuyền lên”; ý nói khai thác điều kiện có lợi bên ngoài kết hợp với thế mạnh của mình để nâng cao bản thân.

“顺水推舟” “thuận nước đẩy thuyền”, nghĩa là “đẩy thuyền xuôi theo dòng nước”, tận dụng ưu thế có lợi từ hoàn cảnh để hoàn thành công việc một cách hiệu quả, xuôi chèo mát mái.

“水到渠成 nước chảy thành sông” muốn nói nước chảy nhiều ắt sẽ thành sông, được dùng để chỉ thời cơ chín muồi tất thành công, trắng đến rằm trăng tròn.

Ví dụ 29. 随着经济的发展, 人们的收入水平也水涨船高. *Cùng với sự phát triển của kinh tế, mức độ thu nhập của người dân cũng nước lên thuyền lên.* (汉语词典; Từ điển tiếng Hán).

Ví dụ 30. 他善于顺水推舟, 利用市场趋势来推广自己的产品. *Anh ta giỏi thuận nước đẩy thuyền, khai thác xu hướng thị trường quảng cáo sản phẩm của mình.* (汉语词典; Từ điển tiếng Hán).

Ví dụ 31. 只要我们按部就班地准备, 考试通过是水到渠成的事. *Chỉ cần chúng ta chuẩn bị kỹ lưỡng, thi đỗ sẽ là việc hiển nhiên.* (汉语词典; Từ điển tiếng Hán).

Ví dụ 32. *Mang tâm lí nước lên thuyền lên, nhà đầu tư thường chủ quan chỉ nhìn vào cơ hội, nhìn vào lợi nhuận, nhưng là lợi nhuận kỳ vọng.* (24hmoney).

Ví dụ 33. *Lúc này đây khi bóng đá nữ nước nhà rất được quan tâm, các nhà làm chuyên môn cần có tính toán hợp lí để “thuận nước đẩy thuyền”, giúp bóng đá nữ Việt Nam phát triển thêm một tầm cao mới.* (Báo Quân đội Nhân dân).

3.7. Nước biểu trưng cho tai họa phiền toái

Nước mềm mại, nhu hòa khéo léo, có thể dung hòa vạn vật, song nếu không kiểm soát kịp thời dễ xảy ra “水漫金山 nước ngập Kim Sơn” thì nước lại trở thành tai họa; “红颜祸水” sắc đẹp của phụ nữ

có thể gây tại họa (祸水 họa thủy). Từ “祸水 họa thủy” xuất hiện trong cuốn “*Phi Yến ngoại truyện*”: Hai chị em họ Triệu là Triệu Phi Yến và Triệu Hợp Đức mê hoặc Hán Thành Đế để trở thành hoàng hậu và chiêu nghi, Náo Phương Thành một viên quan phụ trách việc dạy nghi lễ trong triều than rằng: “此祸水也，必灭火矣！ Đây là mầm họa, phải tiêu diệt ngay!).

Trong nhận thức của con người, nước có khả năng tàn phá rất lớn (洪水猛兽 hồng thủy mãnh thú). Tư Mã Thiên trong “*Hà cửu thư*” từng than rằng: “甚哉，水之利害也” “Nước vô cùng quan trọng, nó lợi vô cùng, song hại cũng không ít” (司马迁，河渠书). Như vậy, có thể thấy có thể thấy nước có tính hai mặt: một mặt làm lợi cho vạn vật, mặt khác là tai họa phiền phức. Tiếng Việt: “*nước sôi lửa bỏng*”; “*nước đến chân mới nhảy*”.

3.8. Nước biểu trưng cho chất lượng kém

Nước là dung môi phân cực có thể hòa tan nhiều chất tan phân cực ở các trạng thái rắn, lỏng, khí. Sau khi hòa tan nồng độ của chất ban đầu sẽ bị giảm, màu sắc cũng bị nhạt, không còn trạng thái cũ, nước được coi là yếu tố thay đổi chúng. Trong tiếng Hán từ “水货” xuất hiện vào năm 1980 để chỉ những sản phẩm nhập lậu. Sau đó, “水货” được dùng để chỉ những sản phẩm có chất lượng không như ban đầu (cũng do nhập lậu gây ra).

Nước có ở xung quanh chúng ta nên rất dễ có được, nước làm loãng nguyên chất giảm nồng độ, hạ thấp chất lượng sản phẩm, nước không ngừng chảy giống như một dây chuyền sản xuất. Người Trung Quốc đã dùng những đặc điểm này của nước làm miền nguồn ánh xạ sang miền đích, chỉ những thứ kém chất lượng:

水硕 thực sĩ nước: thực sĩ kém chất lượng (đầu vào dễ, quá trình đào tạo nhanh, chương trình học ngắn,...cho nên chất lượng và giá trị tầm bằng không cao).

水帖 bài đăng nước: bài kém chất lượng (bài được đăng trên các nền tảng mạng xã hội, diễn đàn, v.v.).

很水/ rất nước: kém chất lượng.

Qua khảo sát từ “nước” trong tiếng Việt, không thấy xuất hiện các cách biểu đạt với nghĩa như trên của “水” trong tiếng Hán.

Ví dụ 34. 近几年，围绕“水硕”“水博”留学项目的讨论此起彼伏。一些国外院校项目学制短、门槛低、通过率高，有些没有语言要求，有些号称“三个月速成”，有些甚至不需要本人到校上课，因此被吐槽“含水量过高” (人民日报). Những năm gần đây, đã có rất nhiều các diễn đàn xoay quanh các chương trình du học “thủy thực” (thực sĩ cấp tốc) “thủy bác” (tiến sĩ cấp tốc). Một số chương trình đào tạo của các trường Đại học nước ngoài với thời gian học ngắn, đầu vào dễ, tỉ lệ thi đỗ cao, một số còn không có yêu cầu về ngôn ngữ, một số chỉ học “cấp tốc 3 tháng”, một số thậm chí không yêu cầu học sinh lên lớp, vì thế mà bị chê là “quá nhiều nước”. (Nhật báo Nhân dân Trung Quốc).

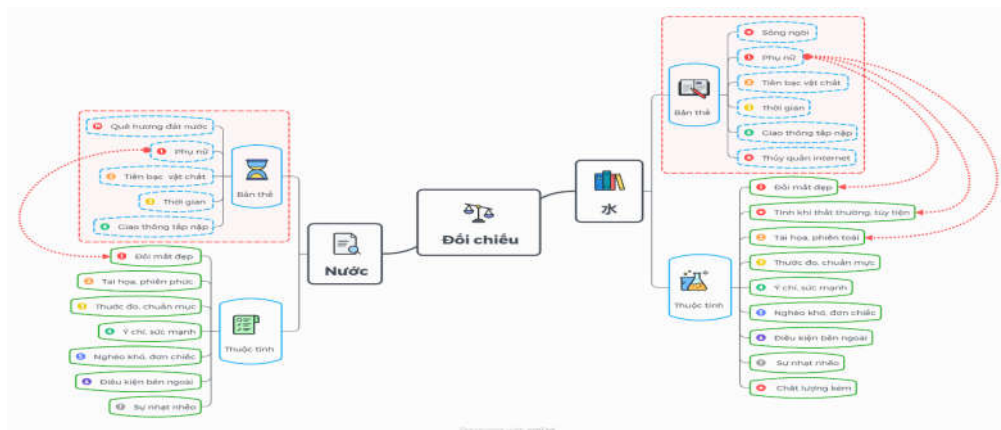
Ví dụ 35. “含有水分”的城镇化，是一种从乡村社会到城市社会转型中特有的问题。（人民日报）*Đô thị hóa chất lượng kém, là vấn đề đặc thù trong quá trình chuyển đổi từ xã hội làng xã lên xã hội thành thị.* (Nhật báo Nhân dân Trung Quốc).

3.9. Nước biểu trưng cho tính khí thất thường, tùy tiện

Nước không có hình dạng nhất định mà mang hình dạng của vật chứa nó, nước chảy thuận theo dòng, “nước lên” dễ chảy tràn bờ, có thể nói nước luôn thay đổi và đầy bất ổn. Người Trung Quốc đã lấy tính chất này của nước làm miền nguồn ánh xạ sang miền mục tiêu chỉ tính khí thất thường, không chính chuyên của người phụ nữ. “水性杨花” ý nói dễ dàng thay đổi như dòng nước, là lướt nhẹ nhàng như dương hoa; chỉ nữ giới có tác phong tùy tiện, không thủy chung. 云心水性 tâm hồn như mây, tính tình như nước; ý chỉ những người phụ nữ tính khí thất thường, sáng nắng chiều mưa, không chung thủy. Qua khảo sát “nước” trong tiếng Việt không có cách biểu đạt này.

4. Kết luận

Ảnh hưởng nhận giữa từ “水” trong tiếng Hán và “nước” trong tiếng Việt có những điểm giống và khác nhau, trong đó điểm giống nhau là chính. Có thể tổng hợp theo sơ đồ tư duy như sau:



TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tế tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
2. Trần Ngọc Thêm (2003), *Nước, văn hóa và hội nhập*. “Khoa học xã hội và nhân văn trong bối cảnh hội nhập quốc tế” - Tp. HCM: Trường ĐH KHXH&NV Tp. Hồ Chí Minh, tr.243-254.
3. Trần Văn Cơ (2007), *Ngôn ngữ học tri nhận (ghi chép và suy nghĩ)*, Nxb Khoa học Xã hội.
4. Cao Xuân Hạo (2001), *Tiếng Việt-Văn Việt- Người Việt*, Nxb Trẻ.
5. Nguyễn Đức Dân (2022), *Nước là một từ đặc Việt*, Triết lý tiếng Việt, Nxb Trẻ.
6. Trần Ngọc Thêm (2003), *Nước, văn hóa và hội nhập*, trong sách: “Khoa học xã hội và nhân văn trong bối cảnh hội nhập quốc tế”, Trường ĐH KHXH & NV Tp. HCM.

Tiếng nước ngoài

7. 杜诗春 (1991), 《认知和语言》外语教学与研究, 1991 年第 3 期.
8. 束定芳 (2013), 《认知语言学研究方法》, 上海外语教育出版社, 2013 年 4 月.
9. 王寅 (2010), 《认知语言学著作述评》北京: 高等教育出版社, 2010 年 11 月.
10. 王寅 (2011), 《什么是认知语言学》上海外语教育出版社, 2011 年 6 月.
11. 赵艳芳 (2001), 《认知语言学导论》, 上海外语教育出版社.
12. George Lakoff & Mark Johnson (1980), 《我们赖以生存的隐喻》(Bản dịch tiếng Hán 2015).
13. 王寅《什么是认知语言学》, 上海外语教育出版社, 2011.
14. <https://www.ccgxk.com/codeother/347.html>, tháng 1 năm 2023
15. *Từ điển tiếng Hán*, <https://www.hgcha.com/zuci/250ffbdb>, tháng 12 năm 2024.

Contrastive analysis the cognitive metaphor of the word “水” in Chinese and “nước” in Vietnamese

Abstract: Based on the cognitive theory of metaphor of Lakoff and Johnson (1980), the article contrastive analysis the cognitive metaphor of the word “水” in Chinese and “nước” in Vietnamese; pointing out the target domain mapped by “水/nước” and the similarities and differences between the two languages.

Key words: cognitive metaphor; Chinese; Vietnamese; nước; 水; contrastive analysis.